

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025; CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI ĐƯỢC GIAO TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2017/QĐ-UBND NGÀY 23 THÁNG 7 NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương điều chỉnh	Bao gồm:							
			Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách xã, phường			
			Đã giao tại Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh	Đã giao tại Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh
				Giảm	Tăng			Giảm	Tăng	
A	B	1=5+9	2	3	4	5=2-3+4	6	7	8	9=6-7+8
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>12.276.234</u>	<u>7.100.894</u>	<u>17.497,407</u>	<u>3.030</u>	<u>7.086.426,593</u>	<u>5.175.340</u>	<u>3.030</u>	<u>17.497,407</u>	<u>5.189.807,407</u>
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.197.722	4.113.992	0	3.030	4.117.022	5.083.730	3.030	0	5.080.700
I	Chi đầu tư phát triển	861.400	853.288	0	0	853.288	8.112	0	0	8.112
*	Chi đầu tư cho các dự án	861.400	853.288			853.288	8.112			8.112
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>861.400</i>	<i>853.288</i>			<i>853.288</i>	<i>8.112</i>			<i>8.112</i>
-	Chi XDCB tập trung (Vốn trong nước)	657.700	652.810			652.810	4.890			4.890
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	171.500	171.103			171.103	397			397
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	22.175			22.175	2.825			2.825
-	Chi từ nguồn bội chi NSDP	7.200	7.200			7.200				
II	Chi thường xuyên	7.957.767	2.958.797	0	3.030	2.961.827	4.998.970	3.030	0	4.995.940
	<i>Trong đó:</i>									
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>3.825.653</i>	<i>539.726</i>			<i>539.726</i>	<i>3.285.927</i>			<i>3.285.927</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>13.359</i>	<i>13.359</i>			<i>13.359</i>				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	525	525			525				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000			1.000				
V	Dự phòng ngân sách	184.785	108.137			108.137	76.648			76.648
VI	Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	3.000	3.000			3.000				
VI	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	189.245	189.245			189.245				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.078.512	2.986.902	17.497,407	0,000	2.969.404,593	91.610	0,000	17.497,407	109.107,407

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương điều chỉnh	Bao gồm:							
			Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách xã, phường			
			Đã giao tại Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh	Đã giao tại Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh
				Giảm	Tăng			Giảm	Tăng	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	796.966	705.356	17.497,407	0,000	687.858,593	91.610	0,000	17.497,407	109.107,407
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	170.723	166.782			166.782	3.941			3.941
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	96.569	50.048	5.039,727		45.008,273	46.521		5.039,727	51.560,727
3	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	529.674	488.526	12.457,680		476.068,320	41.148		12.457,680	53.605,680
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.281.546	2.281.546	0	0	2.281.546	0			
1	Bổ sung có mục tiêu (Vốn đầu tư phát triển)	2.177.526	2.177.526	0	0	2.177.526				
2	Bổ sung có mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	104.020	104.020	0	0	104.020				
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	437	437			437				
-	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	160	160			160				
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	220	220			220				
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.870	1.870			1.870				
-	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	40	40			40				
-	Phí bảo trì đường bộ	50.590	50.590			50.590				
-	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	49.680	49.680			49.680				
-	Hỗ trợ từ vốn nước ngoài	1.023	1.023			1.023				

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP XÃ ĐƯỢC GIAO TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ
2017/QĐ-UBND NGÀY 23 THÁNG 7 NĂM 2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Xã/phường	1. Thu bổ sung thực hiện các CTMTQG			
		Dự toán đã giao tại Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2	3	4=1-2+3
	Tổng cộng	91.610	654,590	18.151,997	109.107,407
1	Xã Mường Kim	1.962	0,000	466,800	2.428,800
2	Xã Khoen On	723	0,000	0,000	723,000
3	Xã Than Uyên	2.310	0,000	111,320	2.421,320
4	Xã Mường Than	1.646	0,000	0,000	1.646,000
5	Xã Pắc Ta	4.154	0,000	140,000	4.294,000
6	Xã Nậm Sỏ	4.596	0,000	1.567,000	6.163,000
7	Xã Tân Uyên	7.865	0,000	610,249	8.475,249
8	Xã Mường Khoa	1.344	0,000	150,000	1.494,000
9	Xã Bản Bo	2.356	0,000	1.200,000	3.556,000
10	Xã Bình Lư	1.906	23,500	0,000	1.882,000
11	Xã Tả Lèng	1.793	0,000	530,100	2.322,600
12	Xã Khun Há	3.844	0,000	115,000	3.959,000
13	Phường Tân Phong	4.458	0,000	334,045	4.792,045
14	Phường Đoàn Kết	4.839	0,000	158,025	4.997,025
15	Xã Sin Suối Hồ	651	0,000	640,000	1.291,000
16	Xã Phong Thổ	2.764	80,940	0,000	2.683,060
17	Xã Sì Lở Lầu	0	0,000	0,000	0,000
18	Xã Đào San	0	0,000	120,000	120,000
19	Xã Khổng Lào	1.614	527,000	0,000	1.087,000
20	Xã Tủa Sín Chải	233	0,000	29,000	262,000
21	Xã Sin Hồ	71	0,000	1.401,700	1.472,700
22	Xã Hồng Thu	76	0,000	9,000	85,000
23	Xã Nậm Tăm	1.813	0,000	0,000	1.813,000
24	Xã Pu Sam Cáp	300	0,000	0,000	300,000
25	Xã Nậm Cuối	0	0,000	520,000	520,000
26	Xã Nậm Mạ	653	0,000	0,000	653,000
27	Xã Lê Lợi	10.028	0,000	4.382,158	14.410,158
28	Xã Nậm Hàng	4.242	0,000	1.286,800	5.528,800
29	Xã Mường Mô	2.429	3,150	0,000	2.425,850
30	Xã Hua Bum	6.370	0,000	1.605,000	7.975,000
31	Xã Pa Tần	896	20,000	0,000	876,000
32	Xã Bum Nưa	2.819	0,000	2.234,577	5.053,577
33	Xã Bum Tở	2.265	0,000	176,000	2.441,000
34	Xã Mường Tè	7.507	0,000	272,223	7.779,223
35	Xã Thu Lũm	2.001	0,000	0,000	2.001,000
36	Xã Pa Ủ	321	0,000	0,000	321,000
37	Xã Mù Cà	0	0,000	0,000	0,000
38	Xã Tả Tổng	762	0,000	93,000	855,000

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NĂM 2025 NGÂN SÁCH CÁC CẤP XÃ ĐƯỢC GIAO TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2017/QĐ-UBND NGÀY 23 THÁNG 7 NĂM 2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Xã/phường	2. Thu bổ sung cân đối		
		Dự toán đã giao tại Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2	3=1-2
	<u>Tổng cộng</u>	<u>415.368</u>	<u>3.030</u>	<u>412.338</u>
1	Xã Than Uyên	243.376	1.500	241.876
2	Xã Nậm Hàng	171.993	1.530	170.463

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP XÃ ĐƯỢC GIAO TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2017/QĐ-UBND NGÀY 23 THÁNG 7 NĂM 2025 CỦA ỦY
BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

DVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	1. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				2. Chương trình MTQG PT KT-XH vùng ĐBDTTS&MN			
		Dự toán giao tại Quyết định 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao tại Quyết định 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh
			Giảm	Tăng			Giảm	Tăng	
A	B	1	2	3	4=1-2+3	5	6	7	8=5-6+7
	<u>Tổng số</u>	<u>28.201</u>	<u>861,544</u>	<u>5.901,271</u>	<u>33.240,727</u>	<u>41.148</u>	<u>20,000</u>	<u>12.477,680</u>	<u>53.605,680</u>
1	Xã Mường Kim	0		378,800	378,800	1.311		88,000	1.399,000
2	Xã Khoen On	0			0,000	318			318,000
3	Xã Than Uyên	525	8,680		516,320	320		120,000	440,000
4	Xã Mường Than	676			676,000	160			160,000
5	Xã Pắc Ta	2.524		140,000	2.664,000	78			78,000
6	Xã Nậm Sỏ	1.648		41,000	1.689,000	2.308		1.526,000	3.834,000
7	Xã Tân Uyên	2.776		111,249	2.887,249	3.672		499,000	4.171,000
8	Xã Mường Khoa	504		150,000	654,000	0			0,000
9	Xã Bản Bo	1.652			1.652,000	70		1.200,000	1.270,000
10	Xã Bình Lư	992	23,500		968,000	80			80,000
11	Xã Tà Lèng	1.199		530,100	1.728,600	160			160,000
12	Xã Khun Há	504			504,000	2.507		115,000	2.622,000
13	Phường Tân Phong	3.393		334,045	3.727,045	40			40,000
14	Phường Đoàn Kết	2.454	42,975		2.411,025	1.810		201,000	2.011,000
15	Xã Sin Suối Hồ	252			252,000	0		640,000	640,000

STT	Địa phương	1. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				2. Chương trình MTQG PT KT-XH vùng ĐBDTTS&MN			
		Dự toán giao tại Quyết định 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao tại Quyết định 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh
			Giảm	Tăng			Giảm	Tăng	
A	B	1	2	3	4=1-2+3	5	6	7	8=5-6+7
16	Xã Phong Thổ	1.908	80,940		1.827,060	0			0,000
17	Xã Sì Lở Lầu	0			0,000	0			0,000
18	Xã Đào San	0			0,000	0		120,000	120,000
19	Xã Không Lào	1.404	527,000		877,000	0			0,000
20	Xã Tủa Sín Chải	0			0,000	233		29,000	262,000
21	Xã Sìn Hồ	0		1.392,700	1.392,700	71		9,000	80,000
22	Xã Hồng Thu	0			0,000	76		9,000	85,000
23	Xã Nậm Tăm	1.011			1.011,000	0		0,000	0,000
25	Xã Nậm Cuối	0			0,000	0		520,000	520,000
26	Xã Nậm Mạ	252			252,000	0			0,000
27	Xã Lê Lợi	2.694	30,522		2.663,478	4.631		4.412,680	9.043,680
28	Xã Nậm Hàng	0		1.286,800	1.286,800	4.242			4.242,000
29	Xã Mường Mô	252	3,150		248,850	1.501			1.501,000
30	Xã Hua Bum	0			0,000	6.370		1.605,000	7.975,000
31	Xã Pa Tần	0			0,000	896	20,000		876,000
32	Xã Bum Nưa	0		1.536,577	1.536,577	1.777		698,000	2.475,000
33	Xã Bum Tờ	0			0,000	2.265		176,000	2.441,000
34	Xã Mường Tè	1.357	144,777		1.212,223	4.689		417,000	5.106,000
35	Xã Thu Lũm	225			225,000	480			480,000
36	Xã Pa Ủ	0			0,000	321			321,000
37	Xã Mù Cà	0			0,000	0			0,000
38	Xã Tà Tổng	0			0,000	762		93,000	855,000

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025 NGÂN SÁCH CÁC CẤP XÃ ĐƯỢC GIAO TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2017/QĐ-UBND NGÀY 23 THÁNG 7 NĂM 2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Dự toán chi thường xuyên giao tại Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	Trong đó: Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Điều chỉnh giảm	Trong đó: Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Dự toán điều chỉnh	Trong đó: Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề
A	B	1	1.1	2	2.1	3=1-2	3.1
	Tổng số	418.749	228.032	3.030	0	415.719	228.032
1	Xã Than Uyên	246.163	131.929	1.500		244.663	131.929
2	Xã Nậm Hàng	172.586	96.102	1.530		171.056	96.102

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN ĐIỀU CHUYỂN VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN
ĐƯỢC GIAO TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2017/QĐ-UBND NGÀY 23/7/2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị chuyển về	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh		
		Dự toán giao tại Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh tăng	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
	Tổng số	0	3.030	3.030
1	Xã Nậm Hàng	0	1.530	1.530
2	Xã Than Uyên	0	1.500	1.500

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN ĐIỀU CHUYỂN VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN ĐƯỢC GIAO
TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2017/QĐ-UBND NGÀY 23/7/2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung điều chỉnh	Hội nông dân tỉnh			Ngân sách tỉnh		
		Dự toán giao tại Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao tại Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh tăng	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4+5
	Tổng số	500	500	0	93.514	500	94.014
1	Quỹ hỗ trợ nông dân	500	500		93.514	500	94.014

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025 ĐƯỢC GIAO TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1759/QĐ-UBND NGÀY 09 THÁNG 12 NĂM 2024; QUYẾT ĐỊNH SỐ 2016/QĐ-UBND NGÀY 23 THÁNG 7 NĂM 2025; QUYẾT ĐỊNH SỐ 2017/QĐ-UBND NGÀY 23 THÁNG 7 NĂM 2025; QUYẾT ĐỊNH SỐ 2470/QĐ-UBND NGÀY 26 THÁNG 9 NĂM 2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao tại Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 09/12/2024; Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 23/7/2025; Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025; số 2470/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND tỉnh	Số điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
A	B	1	2	3	4=(1-2+3)	5
	TỔNG SỐ	60.049,319	59.901,319	59.901,319	60.049,319	
	Chi thường xuyên	60.049,319	59.901,319	59.901,319	60.049,319	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	220,000	72,000	72,000	220,000	
	Văn phòng Tỉnh uỷ	220,000	72,000		148,000	
	Báo và Phát thanh, truyền hình Lai châu			72,000	72,000	
2	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	21.206,000	21.206,000	21.206,000	21.206,000	
	Văn phòng Tỉnh uỷ	21.206,000	21.206,000		0,000	
	Báo và Phát thanh, truyền hình Lai châu			21.206,000	21.206,000	
3	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	38.623,319	38.623,319	38.623,319	38.623,319	
	Văn phòng Tỉnh uỷ	38.623,319	38.623,319		0,000	
	Báo và Phát thanh, truyền hình Lai Châu			38.623,319	38.623,319	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)
ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG TỈNH ỦY
Mã chương: 509

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao tại Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 10/12/2024; Quyết định 2016/QĐ-UBND ngày 23/7/2025; Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025; Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 26/9/2025	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách	4.190,000		4.190,000	0	0		
I	Thu sự nghiệp	4.190,000		4.190,000				
II	Chi từ nguồn thu	4.190,000		4.190,000	0	0		
1	Chi sự nghiệp	3.992,000		3.992,000		0		
-	Thu đảm bảo nhiệm vụ chi	1.983,000		1.983,000		0		
-	Thu để lại chi	1.947,000		1.947,000		0		
-	Thu để tạo nguồn thực hiện CCTL	62,000		62,000		0		
2	Chi nộp ngân sách	198,000		198,000		0		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	59.901,319	1.324,000	59.901,319	0	0	0	
1	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin (1)	21.206,000	1.072,000	21.206,000		0		
2	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình (2)	38.623,319	252,000	38.623,319		0		
3	Chi sự nghiệp đào tạo	72,000		72,000		0		

Ghi chú:

*** Trong đó:**

(1) Sự nghiệp văn hoá thông tin

- Kinh phí theo định mức: 3.329 triệu đồng.
- Chênh lệch cơ cấu đảm bảo chi lương, các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương và các khoản đóng theo lương: 161 triệu đồng.
- Chênh lệch lương tăng thêm từ 1.490.000 đồng/tháng lên 2.340.000 đồng/tháng: 1.604 triệu đồng.
- Kinh phí hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 900 triệu đồng.
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 306 triệu đồng.

- Quỹ nhuận bút: 11.605 triệu đồng (Trong đó: NSNN: 10.398 triệu đồng; nguồn tự đảm bảo: 1.207 triệu đồng).
- Cước gửi báo biểu, báo trao đổi, báo phát cho đối tượng chính sách và báo bán trên địa bàn tỉnh: 2.776 triệu đồng.
- Kinh phí thuê đường truyền ADSL, thuê WebHosting: 217 triệu đồng.
- Kinh phí tiền điện, nước: 104 triệu đồng.
- Kinh phí mua sắm nguyên vật liệu, vật tư sản xuất báo: 1.833 triệu đồng (Trong đó: NSNN: 1.029 triệu đồng; nguồn tự đảm bảo: 804 triệu đồng).
- Kinh phí thuê tư vấn đấu thầu: 26 triệu đồng.
- Kinh phí mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc: 36 triệu đồng.
- Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, trang thiết bị: 320 triệu đồng

(2) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình

- Chênh lệch lương tăng thêm từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 4.710 triệu đồng.
- Quỹ tiền thưởng: 863 triệu đồng.
- Tiền điện, nước; xăng, dầu các trạm truyền dẫn phát sóng khi mất điện, yếu điện: 1.226 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện các chương trình Phát thanh - Truyền hình (Kinh phí chi nhuận bút, thù lao, mua bản quyền phát sóng chương trình): 8.365 triệu đồng (đã bao gồm tăng 10%)
- Kinh phí tuyên truyền Đại hội Đảng các cấp: 250 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 61-KH/TU ngày 22/12/2021 của Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 224-KL/TU ngày 18/10/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh về tiếp tục thực hiện Đề
- Kinh phí sửa chữa tài sản, trang thiết bị: 418 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP: 4.925,319 triệu đồng.
- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị: 1.180 triệu đồng.

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)
ĐƠN VỊ: BẢO VÀ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH
Mã chương: 442

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao tại Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 10/12/2024; Quyết định 2016/QĐ-UBND ngày 23/7/2025; Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025; Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 26/9/2025	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách	0			4.190,000	4.190,000		
I	Thu sự nghiệp	0			4.190,000	4.190,000		
II	Chi từ nguồn thu	0			4.190,000	4.190,000		
1	Chi sự nghiệp				3.992,000	3.992,000		
-	Thu đảm bảo nhiệm vụ chi				1.983,000	1.983,000		
-	Thu để lại chi				1.947,000	1.947,000		
-	Thu để tạo nguồn thực hiện CCTL				62,000	62,000		
2	Chi nộp ngân sách				198,000	198,000		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	0	0	0	59.901,319	59.901,319	1.324,000	
1	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin (1)				21.206,000	21.206,000	1.072,000	
2	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình (2)				38.623,319	38.623,319	252,000	
3	Chi sự nghiệp đào tạo				72,000	72,000		

Ghi chú:

*** Trong đó:**

(1) Sự nghiệp văn hoá thông tin

- Kinh phí theo định mức: 3.329 triệu đồng.
- Chênh lệch cơ cấu đảm bảo chi lương, các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương và các khoản đóng theo lương: 161 triệu đồng.
- Chênh lệch lương tăng thêm từ 1.490.000 đồng/tháng lên 2.340.000 đồng/tháng: 1.604 triệu đồng.
- Kinh phí hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 900 triệu đồng.
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 306 triệu đồng.
- Quỹ nhuận bút: 11.605 triệu đồng (Trong đó: NSNN: 10.398 triệu đồng; nguồn tự đảm bảo: 1.207 triệu đồng).

- Cước gửi báo biểu, báo trao đổi, báo phát cho đối tượng chính sách và báo bán trên địa bàn tỉnh: 2.776 triệu đồng.
- Kinh phí thuê đường truyền ADSL, thuê WebHosting: 217 triệu đồng.
- Kinh phí tiền điện, nước: 104 triệu đồng.
- Kinh phí mua sắm nguyên vật liệu, vật tư sản xuất báo: 1.833 triệu đồng (*Trong đó: NSNN: 1.029 triệu đồng; nguồn tự đảm bảo: 804 triệu đồng*).
- Kinh phí thuê tư vấn đấu thầu: 26 triệu đồng.
- Kinh phí mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc: 36 triệu đồng.
- Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, trang thiết bị: 320 triệu đồng

(2) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình

- Chênh lệch lương tăng thêm từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng: 4.710 triệu đồng.
- Quỹ tiền thưởng: 863 triệu đồng.
- Tiền điện, nước; xăng, dầu các trạm truyền dẫn phát sóng khi mất điện, yếu điện: 1.226 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện các chương trình Phát thanh - Truyền hình (Kinh phí chi nhuận bút, thù lao, mua bản quyền phát sóng chương trình): 8.365 triệu đồng (đã bao gồm tăng 10% số
- Kinh phí tuyên truyền Đại hội Đảng các cấp: 250 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 61-KH/TU ngày 22/12/2021 của Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 224-KL/TU ngày 18/10/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh về tiếp tục thực hiện Đề án
- Kinh phí sửa chữa tài sản, trang thiết bị: 418 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP: 4.925,319 triệu đồng.
- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị: 1.180 triệu đồng.

ĐIỀU CHỈNH DỰ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐƠN VỊ: ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC TỈNH

Mã chương: 510

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao tại Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	Số điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
<u>A</u>	<u>Dự toán chi ngân sách nhà nước</u>	<u>500</u>	<u>500</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	
1	Chi khác ngân sách (1)	500	500	0	0	

Ghi chú:

(1) Kinh phí bổ sung nguồn vốn Quỹ hỗ trợ nông dân từ huyện Sìn Hồ chuyển về

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH LAI CHÂU**Mã chương: 560***Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán giao tại Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	Số điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	0	0	3.030	3.030	
1	Dự toán điều chuyển từ cấp xã về Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh kinh phí hoạt động và vốn Ủy thác để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác			3.030	3.030	
1.1	Xã Than Uyên			1.500	1.500	
-	Chi sự nghiệp kinh tế	-		1.500	1.500	
1.2	Xã Nậm Hàng			1.530	1.530	
-	Chi khác ngân sách	-		1.530	1.530	